

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng (Trường Đại học Bách khoa) là một trong 06 trường Đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN). Trường Đại học Bách khoa có tên gọi đầu tiên là Viện Đại học Đà Nẵng được thành lập ngày 11/7/1975 theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung bộ. Tháng 10/1976 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 426/TTg thành lập Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng trên cơ sở của Viện Đại học Đà Nẵng, khi đó trường mới có 4 khoa: Cơ khí, Điện, Kinh tế và khoa Dự bị đại học. Sau đó, một số khoa mới lần lượt được thành lập như khoa Cơ bản, khoa Xây dựng, khoa Hóa. Đến tháng 04 năm 1994, Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Nghị định số 32/CP của Chính phủ, trong đó Trường Đại học Bách khoa được đổi tên là Trường Đại học Kỹ thuật, là một trong năm thành viên của Đại học Đà Nẵng, bao gồm các khoa của các ngành kỹ thuật và cơ sở vật chất của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng cũ. Ngày 09/3/2004 Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng.

Mục tiêu giai đoạn 2025 – 2030 sẽ phát triển Trường Đại học Bách khoa thành trường đại học nghiên cứu trọng điểm khu vực miền Trung, có uy tín ngang tầm các đại học kỹ thuật công nghệ hàng đầu khu vực Đông Nam Á; đóng vai trò hạt nhân, dẫn dắt trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực miền Trung và cả nước.

Trường Đại học Bách khoa có tầm nhìn đến năm 2045 “thành đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo, tự chủ toàn diện, trọng điểm của khu vực miền Trung và cả nước, có mô hình đại học thông minh, tiên tiến thuộc nhóm các trường đại học kỹ thuật công nghệ hàng đầu châu Á”.

- Triết lý giáo dục: Tư duy - Sáng tạo - Nhân ái.
- Giá trị cốt lõi: Chất lượng và chuyên nghiệp; Đổi mới và sáng tạo; Nhân văn và liêm chính; Gắn kết và phục vụ cộng đồng.

Trường Đại học Bách khoa hiện có 14 khoa chuyên môn, gồm: Cơ khí, Cơ khí Giao thông, Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh, Điện, Công nghệ Thông tin, Điện tử - Viễn thông, Hóa, Môi trường, Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp, Xây dựng Cầu đường, Xây dựng



Công trình Thủy, Quản lý dự án, Kiến trúc và Khoa học Công nghệ tiên tiến. Trường đào tạo 16 ngành trình độ tiến sĩ; 18 ngành trình độ thạc sĩ và 26 ngành trình độ đại học.

Trụ sở chính:

Số 54 Nguyễn Lương Bằng, Phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236 3842308

Email: tchc.dhbk@dut.udn.vn

Trang thông tin điện tử: <https://dut.udn.vn>

2. Thông tin ngành và quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2025)

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
	Tổng số		84
1	Lĩnh vực Khoa học sự sống		3
1.1	Công nghệ sinh học	9420201	3
2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		20
2.1	Khoa học máy tính	9480101	20
3	Lĩnh vực Kỹ thuật		31
3.1	Cơ kỹ thuật	9520101	3
3.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	5
3.3	Kỹ thuật nhiệt	9520115	1
3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	9
3.5	Kỹ thuật điện	9520201	4
3.6	Kỹ thuật điện tử	9520203	1
3.7	Kỹ thuật viễn thông	9520208	1
3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	3
3.9	Kỹ thuật môi trường	9520320	4
4	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến		3
4.1	Công nghệ thực phẩm	9540101	3
5	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		27
5.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	4
5.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	3
5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	13
5.4	Quản lý xây dựng	9580302	7

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

a) Đội ngũ giảng viên

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	GS	PGS	TS	Tổng
1	<i>Khoa học sự sống</i>				
1.1	Công nghệ sinh học	0	4	13	17
2	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>				
2.1	Khoa học máy tính	0	3	15	18
3	<i>Kỹ thuật</i>				
3.1	Cơ kỹ thuật	0	3	5	8
3.2	Kỹ thuật cơ khí	0	7	17	24
3.3	Kỹ thuật nhiệt	0	5	7	12
3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	2	3	15	20
3.5	Kỹ thuật điện	1	7	13	21
3.6	Kỹ thuật điện tử	0	3	9	12
3.7	Kỹ thuật viễn thông	0	4	7	11
3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	2	14	16
3.9	Kỹ thuật môi trường	0	4	11	15
4	<i>Sản xuất và chế biến</i>				
4.1	Công nghệ thực phẩm	0	5	14	19
5	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>				
5.1	Kỹ thuật xây dựng	0	5	22	27
5.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0	9	7	16
5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1	11	20	32
5.4	Quản lý xây dựng	0	3	14	17

b) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Thông tin về cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm thực hành, học liệu..

c) Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ của Trường Đại học Bách khoa trong năm học 2025-2026.

TT	Danh mục	Số lượng
1	Bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus	224
2	Bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước	130
3	Bài báo đăng trên các kỷ yếu hội nghị, hội thảo	85

TT	Danh mục	Số lượng
4	Đề tài NCKH cấp trường	55
5	Đề tài NCKH cấp ĐHĐN	03
6	Đề tài NCKH cấp Bộ, Tỉnh/ Thành phố	05
7	Đề tài Nafosted	01
8	Đề tài cấp Nhà nước	0
9	Sáng kiến và Sở hữu trí tuệ cấp quốc gia	03

3. Các thông tin cần thiết khác

a) Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 4 của Quy chế tuyển sinh trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2472/QĐ-ĐHBK ngày 21/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng, trong đó cần lưu ý:

- Người dự tuyển cần chuẩn bị 01 bản đề cương về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

- Người dự tuyển phải nộp thư giới thiệu theo một trong hai trường hợp sau:

+ Đối với người dự tuyển đang công tác tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp: phải có 01 thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành dự tuyển và 01 thư giới thiệu của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp nơi người dự tuyển đang làm việc.

+ Đối với người dự tuyển không công tác tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp: phải có 02 thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành dự tuyển.

b) Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo:

+ 3 năm đối với NCS có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù bậc 7 phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

+ 4 năm đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học.

II. THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

đ) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại **Phụ lục I** hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh 2026
	Tổng chỉ tiêu		118
1	<i>Khoa học sự sống</i>		5
1.1	Công nghệ sinh học	9420201	5
2	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>		25
2.1	Khoa học máy tính	9480101	25
3	<i>Kỹ thuật</i>		51
3.1	Cơ kỹ thuật	9520101	5

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh 2026
3.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	5
3.3	Kỹ thuật nhiệt	9520115	5
3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	10
3.5	Kỹ thuật điện	9520201	6
3.6	Kỹ thuật điện tử	9520203	5
3.7	Kỹ thuật viễn thông	9520208	5
3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	5
3.9	Kỹ thuật môi trường	9520320	5
4	Sản xuất và chế biến		5
4.1	Công nghệ thực phẩm	9540101	5
5	Kiến trúc và xây dựng		32
5.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	5
5.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	5
5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	7
5.4	Quản lý xây dựng	9580302	15

3. Các hướng nghiên cứu của các chuyên ngành đào tạo

Xem chi tiết tại **Phụ lục II**.

4. Kế hoạch tuyển sinh

a) Kế hoạch tuyển sinh: gồm 4 đợt

Đợt 1:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 10/01/2026 đến hết ngày 28/02/2026;
- Xét tuyển: dự kiến trước ngày 23/3/2026.

Đợt 2:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 15/3/2026 đến hết ngày 30/4/2026;
- Xét tuyển: dự kiến trước ngày 08/6/2026.

Đợt 3:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 15/6/2026 đến hết ngày 31/7/2026;
- Xét tuyển: dự kiến trước ngày 07/9/2026.

Đợt 4:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 15/9/2026 đến hết ngày 31/10/2026;
- Xét tuyển: dự kiến trước ngày 07/12/2026.

* Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến sau khi xét tuyển 03 ngày làm việc.

* Thời gian nhập học: dự kiến sau khi công bố kết quả trúng tuyển 15 ngày làm việc.

b) Lệ phí xét tuyển: 3.000.000 đồng/người dự tuyển/hồ sơ.

5. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

6. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Đối tượng	Học phí (đồng/năm/NCS) và lộ trình tăng học phí cho từng năm
Nghiên cứu sinh là công dân Việt Nam	- Năm học 2025-2026: 38.800.000 đồng. - Các năm học tiếp theo: theo quy định của nhà nước.
Nghiên cứu sinh là người nước ngoài	- Năm học 2025-2026: 38.800.000 đồng. - Các năm học tiếp theo: theo quy định của nhà nước.

7. Thông tin ngành đúng, ngành / chuyên ngành đúng và gần ở bậc đại học và thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ

Xem chi tiết tại Phụ lục III.

III. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường ngày càng phát triển, trang thiết bị được tăng cường phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trường Đại học Bách khoa có tổng diện tích 229.554,7 m². Trong đó, diện tích xây dựng 92.683m², bao gồm: Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo với 299 phòng tổng diện tích: 25.571 m², Thư viện, trung tâm học liệu 5.040m², Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích 19.996,4 m², 6 phòng máy tính với hơn 600 máy hoạt động thường xuyên, phòng giảng dạy và học tập trực tuyến.

Các khu phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, phòng máy tính được trang bị đầy đủ, nhiều thiết bị dạy học tiên tiến; Trung tâm Học liệu và Truyền thông có diện tích sử dụng trên 5.040m² được trang bị hàng ngàn đầu sách phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, hệ thống ký túc xá, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, căn tin... cũng được xây dựng đồng bộ và khép kín, đảm bảo tốt nhất nhu cầu sinh hoạt và giải trí của sinh viên.

- Thống kê diện tích sàn xây dựng (tính đến 31/12/2025)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	299	25.571
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.341
1.2	Phòng học từ 25 - 100 chỗ	125	11.356
1.3	Số phòng học đa phương tiện	2	218
1.4	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	2	218
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	218
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	164.0	19.996,4
	TỔNG	464	50.607,4

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị xây dựng (tính đến 31/12/2025) Xem chi tiết tại **Phụ lục IV**.

- Thống kê về giáo trình, sách chuyên khảo

STT	Chỉ số thống kê	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	2.600	
2	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	1.477	Bao gồm sách số hóa + CSDL điện tử (Không bao gồm hơn 57,000 ebook truy cập trực tiếp từ các CSDL điện tử)
3	Số đầu sách có bản in	11.976	Thực tế thư viện đang phục vụ: 13.887 đầu sách in có thể mượn trực tiếp
4	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	105.168	Thực tế thư viện đang phục vụ: 147.376 bản sách in có thể mượn trực tiếp
5	Số bản sách in/người học	5.54	
6	Số bản sách (in và điện tử)/người học	6.97	

2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh (theo ngành/chuyên ngành)

Xem chi tiết tại **Phụ lục V**.

3. Các dự án hợp tác với cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

a) Đoàn vào, đoàn ra

Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng đã tiếp đón hơn 100 đoàn khách quốc tế đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ có nền giáo dục phát triển như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hoa Kỳ và Pháp, Đức, Thái Lan. Thành phần các đoàn đa dạng, bao gồm giáo sư, chuyên gia, sinh viên từ các trường đại học uy tín, cùng với lãnh đạo các tổ chức và doanh nghiệp hàng đầu. Thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu, giao lưu học thuật, đào tạo ngắn hạn và tuyển dụng, Nhà trường đã khẳng định được năng lực trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và kỹ thuật công nghệ cao.

Về công tác đào tạo quốc tế, Nhà trường đã tiếp nhận 03 sinh viên trao đổi quốc tế và hiện nay đang đào tạo 66 lưu học sinh Lào đang theo học tập các chương trình đại học và cao học của Trường. Cùng với việc tiếp nhận sinh viên quốc tế, Nhà trường đã cử 27 lượt sinh viên tham gia các chương trình đào tạo, nghiên cứu và trao đổi học thuật tại nước ngoài. Các sinh viên được tạo điều kiện tham gia thực tập, hội thảo và trao đổi học thuật tại nhiều trường đại học uy tín thế giới.

b) Hoạt động hợp tác với các đối tác nước ngoài về triển khai các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài, chương trình tài trợ và dự án

Trong giai đoạn vừa qua, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng đã triển khai hiệu quả nhiều dự án và chương trình hợp tác với các tập đoàn, doanh nghiệp và cơ sở giáo dục quốc tế, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hỗ trợ sinh viên. Nhà trường đã tích cực xây dựng và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tiếp cận với kiến thức, kỹ năng và công nghệ tiên tiến trên thế giới.

Về các chương trình tài trợ và học bổng, Nhà trường đã tiếp nhận thành công nguồn tài trợ từ nhiều tổ chức, cơ sở giáo dục đào tạo và nghiên cứu, cũng như các quỹ khoa học và giáo dục quốc tế uy tín. Cụ thể, Nhà trường đã nhận được tài trợ từ Quỹ Khoa học và Giáo dục Murata, Quỹ Học bổng Taisei Oncho, STEM-SEAMEO, UACV, Quỹ học bổng quốc tế Nitori, và các doanh nghiệp lớn như Công ty Mitsubishi, Microchip, Meta Square. Các nguồn tài trợ và học bổng này đã mang lại cơ hội học tập và nghiên cứu quý giá cho sinh viên và giảng viên của Nhà trường.

Liên quan đến các dự án quốc tế, Nhà trường đã tham gia Dự án “Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghệ số trong giáo dục đại học tại Việt Nam” (ACCEES) thuộc Chương trình Erasmus+ Capacity Building in Higher Education (CBHE), các chương trình

giao lưu và trao đổi giảng viên và sinh viên quốc tế trong khuôn khổ Erasmus+, như: Erasmus (KA171) với Saxion University of Applied Sciences, UPHF (Pháp), UTT (Pháp), chương trình phát triển tài năng bán dẫn do Nuffic tổ chức, chương trình trao đổi sinh viên ngành vi mạch bán dẫn, chương trình trao đổi sinh viên quốc tế tại Đại học Thaksin Thái Lan.

Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế này, Nhà trường đã tổ chức thành công nhiều sự kiện trao đổi học thuật, giao lưu sinh viên và hội thảo doanh nghiệp, mang lại cơ hội học tập và thực hành đáng giá cho sinh viên, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên kết nối với các chuyên gia và doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực chuyên môn. Những hoạt động này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn mở rộng cơ hội việc làm và phát triển sự nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài như:

TT	Tên dự án, chương trình hợp tác	Nội dung	Tổ chức, cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài	Thời gian triển khai
1	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp ngành Kỹ thuật Cơ khí- chuyên ngành Sản xuất tự động	Viện Công nghệ quốc gia Grenoble (Grenoble INP), Trường Công nghệ Marseille thuộc Đại học Aix-Marseille và Trường Louis Legrand	Từ năm 1999
2	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp ngành Kỹ thuật Điện – chuyên ngành Tin học công nghiệp	Viện Công nghệ quốc gia Grenoble (Grenoble INP), Trường Công nghệ Marseille thuộc Đại học Aix-Marseille và Trường Louis Legrand	Từ năm 1999
3	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp ngành Công nghệ thông tin chuyên ngành Công nghệ phần mềm	Viện Công nghệ quốc gia Grenoble (Grenoble INP), Trường Công nghệ Marseille thuộc Đại học Aix-Marseille và Trường Louis Legrand	Từ năm 1999

Danh sách các văn bản ký kết 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

TT	Tên trường	Nước	Ngày ký kết
1.	Trường Bách khoa Singapore	Singapore	1/3/2025
2.	Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	Việt Nam	12/3/2025
3.	Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	Việt Nam	1/1/2025
4.	Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Việt Nam tại Đà Nẵng (VIH), Trung tâm Kinh tế Sáng tạo và Đổi mới Ulsan (UCCEI), Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng (UD-DUT), Trường Cao đẳng Ulsan (UC), và Mạng lưới Đổi mới Sáng tạo Việt Nam tại Hàn Quốc (VINK).	Hàn Quốc	24/4/2025
5.	Nuffic Hà Lan	Hà Lan	29/4/2025
6.	Công ty TNHH Meta Square	Doanh nghiệp	20/02/2025
7.	Coretech System Co. Ltd.,	Doanh nghiệp	26/02/2025
8.	Đại học Newcastle	Australia	2/4/2025
9.	Đại học Aizu	Nhật Bản	24/4/2025
10.	Tập đoàn đường sắt Hàn Quốc	Hàn Quốc	28/5/2025
11.	Sở xây dựng thành phố Đà Nẵng	Việt nam	30/5/2025

Danh sách các sự kiện học thuật, giao lưu và nghiên cứu có yếu tố nước ngoài như sau:

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học Quốc gia và Quốc tế	Thời gian tổ chức	Đơn vị tổ chức/ Đơn vị phối hợp
1.	Toạ đàm học thuật quốc tế "Thiết kế khu vực ga đường sắt Đà Nẵng mới: Tích hợp và kết nối với hạ tầng đô thị"	05-08/3/2025	Trường Đại học Bách khoa
2.	Chương trình phát triển kỹ năng sinh viên thông qua mô hình	2-8/4/2025	Trường Đại học Bách khoa

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học Quốc gia và Quốc tế	Thời gian tổ chức	Đơn vị tổ chức/ Đơn vị phối hợp
	thực tế Learning Express lần VIII, năm 2025.		

Chi tiết xem tại **Phụ lục VI**.

4. Kiểm định chất lượng

Nhà trường luôn quan tâm và chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Năm 2016, Trường Đại học Bách khoa đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 62/QĐ-KĐCL ngày 14/10/2016. Năm 2017, Trường được Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp (HCERES) cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 1, giai đoạn 2017 - 2022. Năm 2024, Trường tiếp tục được HCERES cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2, giai đoạn 2024 - 2029.

Đến nay, Trường đã có 26 chương trình đào tạo trình độ đại học và 4 chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ đạt chứng nhận chuẩn chất lượng quốc tế CTI (Pháp), AUN-QA (Đông Nam Á) và ASIIN (Đức). Thông tin về kết quả kiểm định của Nhà trường và của các chương trình đào tạo được công bố tại website <https://dut.udn.vn/Phong/QML/BDKDCL/Gioithieu/id/1892>.

Nơi nhận:

- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Thông báo trên website;
- Lưu: VT, Phòng ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải



Phụ lục I

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Ban hành kèm theo Đề án số 6723/ĐA-ĐHBK ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL	B2
		Pearson English International Certificate	Level 3
		Pearson Test of English Academic	59 – 75
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	TPKH-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Ghi chú: Các chứng chỉ khác thuộc một trong sáu ngôn ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật) nêu tại bảng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định công nhận tương đương với các cấp độ của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời gian thu hồ sơ dự tuyển, Trường sẽ cập nhật và thông báo bổ sung để ứng viên được công nhận.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC, CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU THỰC HIỆN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN TIỀN SĨ

(Ban hành kèm theo Đề án số 6723/ĐA-ĐH BK ngày 26 tháng 12 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
1	9520101	Cơ kỹ thuật	1. Mô phỏng ứng xử kết hợp của vật liệu chịu ảnh hưởng kết hợp nhiệt-hóa-cơ. 2. Trí tuệ nhân tạo trong việc giải quyết các bài toán cơ học. 3. Nghiên cứu công nghệ in 3D WAAM, WLAM và vật liệu cấu trúc lưới cho công nghệ in ba chiều. 4. Phát triển phương pháp phần tử hữu hạn dẻo cứng (RPFEM) để phân tích khả năng chịu lực động của móng băng trên mái dốc đất nhiều lớp. 5. Phát triển mô hình phần tử hữu hạn dẻo cứng (RPFEM) để tính toán hệ số an toàn mái dốc tự nhiên trong điều kiện địa hình phức tạp. 6. Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cơ học chất lỏng: khí động học, dòng đa pha, vi chất lỏng, máy thủy khí... 7. Chẩn đoán hư hỏng thiết bị cơ khí: bằng dao động, âm thanh... 8. Renewable energy: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu suất chuyển hóa năng lượng của pin năng lượng mặt trời, Mô phỏng hoạt động của pin...
2	9520103	Kỹ thuật cơ khí	1. Công nghệ gia công không truyền thống. 2. Công nghệ gia công các loại vật liệu phi kim, hợp kim. 3. Công nghệ gia công các bề mặt kỹ thuật phức tạp; gia công độ chính xác cao; gia công cao tốc. 4. Vật liệu kỹ thuật tiên tiến và ứng dụng. 5. Kỹ thuật mô phỏng tiên tiến và ứng dụng. 6. Kỹ thuật, thiết bị đo lường chính xác và các ứng dụng. 7. Kỹ thuật thủy khí và ứng dụng. 8. Quản lý sản xuất và vòng đời sản phẩm.



STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			9. Kỹ thuật tối ưu hoá và ứng dụng. 10. Điều khiển hệ thống và quá trình; kỹ thuật điều khiển hiện đại trong Cơ khí. 11. Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng. 12. Hệ thống Cơ điện tử và Cảm biến thông minh. 13. Kỹ thuật Robot. 14. Cơ học tính toán trong hư hỏng phá hủy. 15. Phương pháp tính toán đa tỉ lệ. 16. Các hệ thống, công nghệ, kỹ thuật và ứng dụng trong Công nghiệp, sản xuất.
3	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	1. Ứng dụng các phần mềm chuyên dụng trong nghiên cứu và thiết kế ô tô. 2. Nghiên cứu ô tô điện, phương tiện giao thông thông minh. 3. Động lực học ô tô - máy kéo và các tổng thành. 4. Nghiên cứu khí động học ô tô. 5. Nghiên cứu các hệ thống cơ điện tử và điều khiển tự động trên ô tô hiện đại. 6. Nghiên cứu quản lý năng lượng và sử dụng vật liệu mới trên ô tô – máy kéo. 7. Thiết kế chế tạo ô tô – máy kéo. 8. Nghiên cứu về nhiên liệu khí (LPG, Biogas, Hydro, HHO) áp dụng cho động cơ đốt trong. 9. Nghiên cứu nhiên liệu sinh học (Ethanol, Butanol,...). 10. Nghiên cứu nhiên liệu tổng hợp sinh khối hóa lỏng (syngas) dùng cho động cơ đốt trong. 11. Tối ưu hóa sử dụng năng lượng nhiệt trong động cơ đốt trong. 12. Điều khiển nguồn động lực. 13. Tự động điều khiển truyền động thủy khí. 14. Thiết kế tối ưu hệ thống động lực phương tiện. 15. Công nghệ phun và thiết bị hòa trộn hỗn hợp 16. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cháy trên các loại động cơ/thiết bị đốt 17. Dao động và tiếng ồn trên phương tiện giao thông

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
4	9480101	Khoa học máy tính	1. Công nghệ phần mềm và kỹ thuật kiểm thử phần mềm 2. Mô hình học thích nghi 3. Học máy và trí tuệ nhân tạo 4. Mô hình hóa hình học 5. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên 6. Nhận dạng và xử lý âm thanh, hình ảnh 7. An toàn thông tin mạng 8. Phân tích và xử lý dữ liệu 9. Tính toán hiệu năng cao 10. Tối ưu hóa và kỹ thuật tính toán 11. Xử lý song song và hệ phân tán 12. Tin sinh học
5	9520201	Kỹ thuật điện	1. Đánh giá ổn định Hệ thống điện. 2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố bất định đến chế độ vận hành của hệ thống điện. 3. Năng lượng tái tạo. 4. Thị trường điện. 5. Lưới điện thông minh. 6. Chuyển đổi năng lượng trong hệ thống điện. 7. Tiết kiệm điện năng. 8. Tối ưu hóa trong hệ thống điện. 9. Tự động hóa và điều khiển lưới điện. 10. Tự động hóa và điều khiển nhà máy điện & trạm biến áp. 11. Tự động hóa và điều khiển microgrid. 12. Chất lượng điện năng. 13. Nghiên cứu ứng dụng các thiết bị bù có điều khiển để nâng cao chất lượng của hệ thống điện tích hợp từ nhiều nguồn điện phân tán. 14. Xây dựng Hệ thống quản lý thông minh ứng dụng công nghệ mới tích hợp hệ thống

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			đèn tín hiệu giao thông và hệ thống chiếu sáng trong đô thị. 15. Hệ thống truyền tải cao áp một chiều (HVDC), các thiết bị bù có điều khiển (FACTS). 16. Sử dụng học máy (Machine learning) và trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence) để dự báo lịch trình bảo trì, bảo dưỡng cho hệ thống. 17. Tối ưu chi phí bảo dưỡng, vận hành và quản lý cho các hệ thống điện, hệ thống sản xuất công nghiệp. 18. Chẩn đoán, đánh giá chất lượng các thiết bị sử dụng trí tuệ nhân tạo. 19. Hệ thống lưu trữ năng lượng.
6	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Điện tử công suất, truyền động điện, cảm biến quán tính. 2. Thiết kế các thuật toán điều khiển thông minh cho tay máy robot ứng dụng Logic mờ, mạng neural nhân tạo, máy học. 3. Điều khiển tay máy robot song song. 4. Chẩn đoán lỗi (Fault diagnosis). 5. Bảo dưỡng công nghiệp, xử lý sóng hài. 6. Tự động hóa sản xuất. 7. Điều khiển trong hệ thống năng lượng tái tạo. 8. Nhận dạng hệ thống. 9. Tối ưu nhóm trong mạng điều khiển, lý thuyết điều khiển phi tuyến, lý thuyết điều khiển hiện đại. 10. IoT trong công nghiệp, SCADA. 11. FPGA. 12. Điều khiển quá trình, điện tử y sinh.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
7	9520203	Kỹ thuật điện tử	1. Thiết kế các hệ thống tiên tiến trên nền tảng FPGA. 2. Tính toán nhúng cấu hình lại được. 3. Xử lý ảnh. 4. Thị giác máy tính. 5. Học sâu, học máy, trí tuệ nhân tạo. 6. IoT và hệ thống nhúng. 7. Các kỹ thuật truyền thông tiên tiến. 8. Bảo mật phần cứng, bảo mật mạng. 9. Mạng định nghĩa bằng phần mềm. 10. Thiết kế vi mạch. 11. Phát hiện xâm nhập. 12. Điều khiển tắc nghẽn, mạng phương tiện giao thông.
8	9520208	Kỹ thuật viễn thông	1. Thông tin toàn quang. 2. Thông tin đường trục, xuyên biển, xuyên quốc gia ghép đa kênh, tốc độ cao. 3. Mạng quang tiết kiệm năng lượng. 4. Truyền dẫn vô tuyến qua hệ thống sợi quang (RoF). 5. Thông tin quang Coherence. 6. Đa truy cập phân chia theo không gian trong thông tin vô tuyến. 7. Mã mạng tại lớp vật lý trong thông tin vô tuyến. 8. Ước lượng kênh truyền trong thông tin di động băng rộng. 9. Thiết kế Anten. 10. Thiết kế mạch siêu cao tần. 11. Nghiên cứu hao tổn trên đường truyền siêu cao tần. 12. Đo đặc tính vật liệu điện trong dải tần Milimet. 13. Xử lý tín hiệu quang: chuyển đổi bước sóng, tái tạo tín hiệu biên độ/pha tín hiệu quang. 14. Điều chế quang tốc độ cao cho hệ thống/mạng quang dung lượng lớn, hiệu suất cao. 15. Ứng dụng quang cho công nghệ điện toán đám mây sử dụng trong trung tâm/mạng

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			dữ liệu tốc độ cao. 16. Bảo mật thông tin. 17. Học sâu, thị giác máy tính. 18. Mạng thông tin di động. 19. Hệ thống IoT. 20. Hệ thống đa anten thông minh. 21. Kỹ thuật lớp vật lý cho truyền thông 5G và THz.
9	9540101	Công nghệ thực phẩm	1. Nghiên cứu đặc tính và ứng dụng các hợp chất tự nhiên và enzyme trong công nghệ thực phẩm. 2. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong CNTP. 3. Phân tích, truy xuất nguồn gốc thực phẩm. 4. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thực phẩm. 5. Phân tích biến đổi chất dinh dưỡng trong quá trình chế biến thực phẩm. 6. Nghiên cứu chế biến và ứng dụng tinh bột biến tính. 7. Nghiên cứu chiết xuất các hợp chất thiên nhiên và ứng dụng phát triển sản phẩm thực phẩm mới. 8. Nghiên cứu tận dụng các phụ phế phẩm ngành chế biến thủy sản để chiết xuất các hợp chất có hoạt tính sinh học và sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng. 9. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và xử lý phế phụ phẩm rau quả. 10. Công nghệ sau thu hoạch nông sản, thực phẩm. 11. Nghiên cứu đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. 12. Nghiên cứu công nghệ sản xuất, chế biến thực phẩm. 13. Phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ phụ phẩm nông nghiệp. 14. Khai thác ứng dụng của tảo biển và vi tảo trong lĩnh vực thực phẩm 15. Nghiên cứu chiết xuất và ứng dụng tinh dầu, hợp chất thơm từ nguyên liệu thực vật trong công nghệ hương liệu và bảo quản thực phẩm

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
10	9420201	Công nghệ sinh học	1. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ cao để chế biến nông sản (sâm Ngọc Linh, sâm dây Ngọc Linh, tinh bột sắn, cá ngừ...). 2. Nghiên cứu khai thác hoạt chất sinh học (Enzyme, Fish Protein Hydrolysate, Bioactive peptide, Collagen-peptide) từ phụ phẩm chế biến thủy hải sản (xương, vây cá, da cá) để sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. 3. Ứng dụng CNSH trong khai thác và chế biến dược liệu. 4. Mô phỏng, sàng lọc và phân tích đặc tính sinh học của các đại phân tử sinh học. 5. Nghiên cứu tách chiết, xác định hoạt tính sinh học của các hợp chất tự nhiên từ thực vật và phát triển sản phẩm ứng dụng. 6. Microbiome và ứng dụng. 7. Ứng dụng công nghệ chiếu xạ tạo vật liệu có hoạt tính sinh học (hydrogel trị bỏng từ bacterial cellulose; beta glucan từ bã thải nấm men bia...). 8. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ nuôi cấy tế bào trong sản xuất hợp chất thứ cấp thực vật. 9. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng. 10. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ protein tái tổ hợp, công nghệ enzyme cố định trong việc chuyển đổi các nguồn phế phụ phẩm trong nông nghiệp, công nghiệp, thủy hải sản thành các sản phẩm giá trị gia tăng. 11. Nghiên cứu hoạt tính sinh học và cơ chế tác động của các hợp chất tách chiết từ thực vật, hướng đến ứng dụng trong thực phẩm, mỹ phẩm. 12. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản.
11	9520115	Kỹ thuật nhiệt	1. Nghiên cứu sử dụng hiệu quả các loại nhiên liệu chất lượng thấp (Chất thải, rác và nhiên liệu sinh khối) trong sản xuất năng lượng. 2. Nghiên cứu các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong hệ thống sản xuất và tiêu thụ năng lượng. 3. Nghiên cứu động học và thủy động học trong thiết bị sản xuất năng lượng. 4. Nghiên cứu quá trình tiền xử lý biomass để trích xuất tinh dầu bằng phương pháp nổi hơi.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			5. Nghiên cứu quá trình cháy hỗn hợp nhiên liệu biomass và than cám. 6. Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sản xuất nhiên liệu sinh học từ biomass. 7. Tối ưu hóa các quá trình và thiết bị nhiệt lạnh. 8. Nghiên cứu quá trình cháy của nhiên liệu dưới điều kiện oxy. 9. Nghiên cứu chuyển đổi năng lượng. 10. Phân tích chất lượng và đánh giá hiệu quả làm việc hệ thống nhiệt lạnh. 11. Mô phỏng khí động lực học quá trình và thiết bị nhiệt-lạnh. 12. Nghiên cứu quản lý nhiệt cho hệ thống năng lượng hydrogen xanh. 13. Nghiên cứu các hệ thống lưu trữ năng lượng.
12	9580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1. Vận chuyển bùn cát. 2. Viễn thám. 3. Công nghệ vật liệu mới. 4. Động lực học công trình. 5. Trí tuệ nhân tạo trong KTXDCTT. 6. Cải tiến thuật toán / mô hình. 7. Vận hành tối ưu hồ chứa. 8. Viễn thám. 9. Dự báo và cảnh báo thiên tai. 10. Trí tuệ nhân tạo trong kỹ thuật tài nguyên nước. 11. Cải tiến thuật toán / mô hình trong kỹ thuật tài nguyên nước. 12. Động lực học sông biển. 13. Cấp thoát nước.
13	9580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1. Ứng dụng thiết bị giảm dao động cho cầu treo hoặc cầu dây văng. 2. Động lực học công trình và điều khiển kết cấu chống động đất. 3. Phân tích môi và dự báo tuổi thọ công trình xây dựng. 4. Cơ học nền mặt đường. 5. Ổn định nền đường trong các trường hợp đặc biệt.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			6. Kỹ thuật giao thông, hành vi giao thông và an toàn giao thông. 7. Vật liệu mới trong xây dựng cầu đường. 8. Ứng dụng học máy và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng. 9. Rủi ro thiên tai và kiểm soát an toàn hạ tầng giao thông. 10. Ăn mòn kết cấu BTCT và biện pháp khắc phục. 11. Thiết kế kết cấu theo tính năng. 12. Gia cố và gia cường kết cấu cầu. 13. Đánh giá khả năng phục hồi hạ tầng giao thông. 14. Quan trắc sức khỏe kết cấu 15. Quan trắc và đánh giá ổn định nền đường. 16. Bê tông tính năng cao (HPC) và bê tông tính năng siêu cao (UHPC). 17. Vật liệu composite FRP và ứng dụng FRP trong xây dựng công trình. 18. Phát triển và ứng dụng công nghệ BIM ở Việt Nam trong giai đoạn công nghệ 4.0 19. Mô phỏng và thực nghiệm về xói mòn và trượt lở bùn đá. 20. Ổn định trượt lở nền đường bằng giải pháp tổ hợp xanh trong điều kiện biến đổi khí hậu. 21. Ứng dụng giải pháp tổ hợp neo tự chế tạo gia cố mái dốc nền đường, ổn định công trình ven bờ, đê, đập trong điều kiện biến đổi khí hậu. 22. Quan trắc từ xa ổn định mái dốc cảnh báo sạt lở, trượt sâu bằng thiết bị quan trắc tự chế tạo. 23. Quan trắc từ xa biến dạng, chuyển vị vỏ hầm đường bộ, đường sắt bằng thiết bị quan trắc tự chế tạo. 24. Nghiên cứu ứng dụng hiệu quả giải pháp cố kết chân không xử lý nền đất yếu tại miền Trung, Việt nam. 25. Nghiên cứu tác động của hoạt tải đường sắt đến ổn định tường chắn đất có cốt với cốt tự chế (thực nghiệm trên mô hình thực). 26. Nghiên cứu triển khai ứng dụng sản phẩm cốt tận dụng vật liệu tại chỗ, vật liệu hữu cơ, vật liệu composite làm tường chắn đất có cốt.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			27. Xây dựng tường chắn đất có cốt (MSE walls) dùng cốt bằng thép, cốt polymer, cốt hữu cơ có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để kiểm soát thời gian phục vụ trong điều kiện xâm thực khác nhau của môi trường. 28. Giải pháp tổng hợp sử dụng tro xỉ nhà máy nhiệt điện làm vật liệu san lấp, đắp nền đường, móng đường và mặt đường bê tông xi măng. 29. Phân tích, thiết kế kết cấu nhịp lớn, kết cấu đặc biệt. 30. Kỹ thuật địa chất công trình 31. Mô hình BIM trong xây dựng 32. Ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo trong xây dựng 33. Ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo trong Địa kỹ thuật công trình 34. Phát triển khung tối ưu đa mục tiêu trong thiết kế vật liệu và kết cấu xây dựng 35. Phát triển công nghệ cảm biến thế hệ mới và các ứng dụng trong quản lý hạ tầng xây dựng.
14	9520320	Kỹ thuật môi trường	1. Các quá trình công nghệ AO, A2O, ANAMOX xử lý các chất dinh dưỡng. 2. Mô phỏng các quá trình lan truyền các chất ô nhiễm trong nguồn nước và ứng dụng. 3. Tiếp cận công nghệ sinh thái trong kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ nguồn nước. 4. Thoát nước đô thị và công nghiệp. 5. Xử lý nước thiên nhiên. 6. Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí. 7. Động học quá trình chuyển hóa và xử lý các chất ô nhiễm. 8. Xử lý chất thải rắn. 9. Chế phẩm vi sinh vật và các ứng dụng trong xử lý phế thải, chất thải. 10. Ứng dụng kỹ thuật viễn thám. 11. Xử lý phế thải nông nghiệp. 12. Vật liệu hấp thụ kim loại nặng và ứng dụng. 13. Độc học môi trường.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
15	9580201	Kỹ thuật xây dựng	1. Kết cấu sử dụng các loại vật liệu xây dựng bền vững và thân thiện với môi trường. 2. Đánh giá, sửa chữa, gia cường kết cấu chịu tác động của môi trường. 3. Mô hình dự báo và nâng cao tuổi thọ của kết cấu dưới tác động của các yếu tố môi trường. 4. Phát triển các phương pháp cơ học tính toán tiên tiến trong phân tích kết cấu. 5. Các giải pháp kết cấu chịu lực và công nghệ xây dựng tiên tiến. 6. Phát triển các hệ thống tiên tiến (BIM, IoT, Digital Twin) trong theo dõi sức khỏe công trình. 7. Mô phỏng quá trình ngẫu nhiên và độ tin cậy kết cấu.
16	9580302	Quản lý xây dựng	1. Nghiên cứu và xây dựng các mô hình hỗ trợ ra quyết định dựa trên phương pháp định lượng 2. Nghiên cứu phát triển các kỹ thuật khai phá dữ liệu trong các bài toán quản lý, ra quyết định 3. Phân tích và nhận diện các yếu tố rủi ro quản lý dự án trong giai đoạn thi công 4. Phát triển, ứng dụng, đánh giá hiệu quả kinh tế - môi trường của việc sử dụng vật liệu xanh đảm bảo phát triển bền vững trong xây dựng 5. Khung quản lý xây dựng tích hợp Net Zero Carbon và Kinh tế Tuần Hoàn 6. Đánh giá vòng đời (LCA) của các loại vật liệu xanh, từ sản xuất, sử dụng đến tái chế, trong bối cảnh giảm phát thải carbon 7. Ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo trong kỹ thuật và quản lý xây dựng 8. Mô hình BIM trong xây dựng 9. Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn và đề xuất chính sách thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong xây dựng 10. Quản trị chiến lược và hiệu suất tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững trong xây dựng 11. Hệ thống khuyến khích tài chính xanh cho đầu tư xây dựng hướng đến mục tiêu Net Zero Carbon 12. Phát triển bền vững, vật liệu thân thiện môi trường

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			13. Mô hình toán đánh giá xác suất 14. Đánh giá vòng đời dự án 15. Quản lý dự án toàn diện 16. Quản lý rủi ro, Đấu thầu, Định mức, Đơn Giá trong xây dựng 17. Quản lý Kỹ thuật – Tổ chức thi công xây dựng 18. Vật liệu mới trong xây dựng 19. Ứng dụng mô hình ra quyết định đa tiêu chí trong quản lý xây dựng 20. Năng lượng hiệu quả trong xây dựng 21. Trí tuệ nhân tạo trong quản lý xây dựng và năng lượng 22. Mô hình toán đánh giá xác suất

Copyright



Phụ lục III

DANH MỤC CÁC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG VÀ GẦN Ở BẬC ĐẠI HỌC VÀ THẠC SĨ PHÙ HỢP VỚI CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Đề án số 6723/ĐA-ĐHBK ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
1	9520101	Cơ kỹ thuật	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
2	9520103	Kỹ thuật cơ khí	- Kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật không gian - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật in - Kỹ thuật hàng hải - Công nghệ vật liệu	- Kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật không gian - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật in - Kỹ thuật hàng hải



TT	Tiền sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
				- Quản lý năng lượng - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Và các chuyên ngành gần khác được hội đồng chuyên môn chấp nhận.		- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật nhiệt - Công nghệ kỹ thuật tàu thủy - Bảo dưỡng công nghiệp - Công nghệ vật liệu - Quản lý công nghiệp - Và các chuyên ngành gần khác được hội đồng chuyên môn chấp nhận.
3	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	- Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật ô tô - Khai thác và bảo trì ô tô máy kéo	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Và các ngành/chuyên ngành khác được hội đồng chuyên môn chấp nhận.	- Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí động lực) - Cơ khí động lực	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật nhiệt - Công nghệ kỹ thuật tàu thủy

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
						- Và các chuyên ngành khác được hội đồng chuyên môn chấp nhận.
4	9480101	Khoa học máy tính	- Khoa học máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Khoa học dữ liệu - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Quản lý công nghệ thông tin - Quản lý Hệ thống thông tin	- Khoa học tính toán - Toán ứng dụng - Toán tin - Cơ sở toán học cho tin học - Lý thuyết xác suất và thống kê toán học - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Hệ thống thông tin quản lý - Và các chuyên ngành gần khác được Hội đồng chuyên môn chấp nhận.	- Khoa học máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học dữ liệu	- Sư phạm Tin học - Sư phạm Toán học - Khoa học tính toán - Toán ứng dụng - Toán tin - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Và các chuyên ngành gần khác được Hội đồng chuyên môn chấp nhận.

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
5	9520201	Kỹ thuật điện	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật Điện – Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện - Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử - Hệ thống điện - Điện công nghiệp - Thiết bị điện - Sự phạm kỹ thuật các chuyên ngành Điện	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật năng lượng - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Quản lý năng lượng - Điện tử viễn thông - Tin học công nghiệp - Quản lý công nghiệp - Sản xuất tự động - Sự phạm kỹ thuật (Điện tử viễn thông...) - Các ngành khác được Khoa/Bộ môn thông qua	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật Điện – Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện - Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử - Hệ thống điện - Điện công nghiệp - Thiết bị điện	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật năng lượng - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Quản lý năng lượng - Các ngành khác được Khoa/Bộ môn thông qua

TT	Tiền sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
6	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện (chuyên ngành Tự động hóa) - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Tự động hóa) - Tin học công nghiệp (PFIEV) - Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử viễn thông - Cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Sư phạm kỹ thuật (chuyên ngành Kỹ thuật điện; Điện – Điện tử; Điện tử) - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật hàng hải - Công nghệ thông tin - Sản xuất tự động (PFIEV) - Công nghệ KT điện – điện tử - Và các chuyên ngành gần được hội đồng chuyên môn chấp nhận.	- Kỹ thuật điện (chuyên ngành Tự động hóa) - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Tự động hóa) - Tin học công nghiệp (PFIEV) - Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử viễn thông - Cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Sư phạm kỹ thuật (chuyên ngành Kỹ thuật điện; Điện – Điện tử; Điện tử) - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật hàng hải - Công nghệ thông tin - Sản xuất tự động (PFIEV) - Công nghệ KT điện – điện tử - Và các chuyên ngành gần được hội đồng chuyên môn chấp nhận.
7	9520203	Kỹ thuật điện tử	- Kỹ thuật Viễn thông - Kỹ thuật Điện tử	- Kỹ thuật Điện - Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa - Công nghệ thông tin - Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Máy tính - Khoa học Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật Điện - Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa - Công nghệ thông tin - Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Máy tính - Khoa học Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
8	9520208	Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật Điện tử - Kỹ thuật Viễn thông	- Kỹ thuật Điện - Khoa học máy tính - Kỹ thuật Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật mật mã - Kỹ thuật radar - dẫn đường - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - An toàn thông tin - Công nghệ thông tin	- Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật Điện - Khoa học máy tính - Kỹ thuật Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật mật mã - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - An toàn thông tin - Công nghệ thông tin
9	9540101	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học - Sinh học ứng dụng - Kỹ thuật hóa học - Hóa học - Hóa dược - Hóa hữu cơ - Khoa học vật liệu - Dinh dưỡng - Kỹ thuật môi trường	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm	- Công nghệ sinh học - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Sinh học - Sư phạm sinh học - Sinh học ứng dụng - Kỹ thuật hóa học - Hóa hữu cơ - Công nghệ/kỹ thuật vật liệu - Khoa học vật liệu - Nông nghiệp - Khoa học cây trồng - Nuôi trồng thủy sản - Công nghệ/kỹ thuật môi trường

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
10	9420201	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Vi sinh vật học - Hoá sinh học - Di truyền học - Khoa học y sinh - Thực vật học - Di truyền và chọn giống cây trồng - Kỹ thuật y sinh - Bảo vệ thực vật - Bệnh học thuỷ sản - Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới - Động vật học	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Khoa học môi trường - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật hoá học - Công nghệ hoá học - Công nghệ vật liệu	- Công nghệ sinh học - Sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Vi sinh vật học - Hoá sinh học - Di truyền học - Khoa học y sinh - Thực vật học - Di truyền và chọn giống cây trồng - Kỹ thuật y sinh - Bảo vệ thực vật - Bệnh học thuỷ sản - Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới - Động vật học	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Khoa học môi trường - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật hoá học - Công nghệ hoá học - Công nghệ vật liệu
11	9520115	Kỹ thuật nhiệt	- Kỹ thuật nhiệt - lạnh	- Cơ khí động lực - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật năng lượng - Năng lượng môi trường - Công nghệ thực phẩm	- Kỹ thuật nhiệt	- Cơ khí động lực - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật môi trường - Năng lượng tái tạo

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
12	9580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển - Kỹ thuật cấp thoát nước	- Thủy văn học. - Hải dương học - Khí tượng và khí hậu học - Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý - Kỹ thuật môi trường - Trí tuệ nhân tạo - Công nghệ thông tin - Đô thị học - Kiến trúc - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị và công trình - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Địa kỹ thuật xây dựng - Kinh tế xây dựng - Quản lý xây dựng - Phát triển nông thôn - Hệ thống nông nghiệp	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy. - Tin học Xây dựng (cũ). - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước - Kỹ thuật xây dựng công trình biển; - Kỹ thuật xây dựng - chuyên ngành Tin học xây dựng; - Kỹ thuật công trình xây dựng (Đại học Thủy lợi Hà Nội).	- Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp; - Quản lý tài nguyên môi trường; - Kiến trúc; - Công thôn (Học viện Nông nghiệp Việt Nam). - Quy hoạch vùng và đô thị; - Kiến trúc đô thị; - Quản lý đô thị và công trình;

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
13	9580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông.	- Kỹ thuật công trình xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt. - Kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Kinh tế xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Xây dựng Cảng đường thủy. - Xây dựng thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Quản lý xây dựng. - Kỹ thuật địa chất (Địa chất công trình).	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông.	- Kỹ thuật công trình xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt. - Kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Kinh tế xây dựng - Kỹ thuật cấp thoát nước - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Xây dựng Cảng đường thủy. - Xây dựng thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Quản lý xây dựng. - Kỹ thuật địa chất (Địa chất công trình).

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
14	9520320	Kỹ thuật môi trường	- Kỹ thuật môi trường. - Công nghệ kỹ thuật môi trường. - Quản lý tài nguyên và môi trường. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước.	- Khoa học môi trường. - Hóa môi trường. - Quản lý tài nguyên rừng. - Công nghệ thực phẩm. - Sinh học. - Công nghệ sinh học. - Kỹ thuật sinh học. - Sinh học thực nghiệm. - Sinh học ứng dụng. - Địa lý tự nhiên kỹ thuật. - Địa lý tài nguyên và môi trường. - Quản lý đô thị và công trình. - Khoa học đất.	- Kỹ thuật môi trường. - Công nghệ kỹ thuật môi trường. - Quản lý tài nguyên và môi trường. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước.	- Khoa học môi trường. - Hóa môi trường. - Quản lý tài nguyên rừng. - Công nghệ thực phẩm. - Sinh học. - Công nghệ sinh học. - Kỹ thuật sinh học. - Sinh học thực nghiệm. - Sinh học ứng dụng. - Địa lý tự nhiên kỹ thuật. - Địa lý tài nguyên và môi trường. - Quản lý đô thị và công trình. - Khoa học đất. - Kỹ thuật vật liệu. - Kỹ thuật hóa học. - Kỹ thuật địa chất.
15	9580201	Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật công trình xây dựng. - Xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Tin học xây dựng. - Kỹ thuật hạ tầng đô thị. - Kỹ thuật công trình đặc biệt.	- Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Địa kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước.	- Kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật công trình xây dựng. - Xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Tin học xây dựng. - Kỹ thuật hạ tầng đô thị. - Kỹ thuật công trình đặc biệt.	- Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Địa kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật tài nguyên nước.

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
				- Kỹ thuật địa chất. - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi.		- Kỹ thuật cấp thoát nước. - Kỹ thuật địa chất. - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi.
16	9580302	Quản lý xây dựng	- Kinh tế Xây dựng - Quản lý Xây dựng	- Kiến trúc - Kiến trúc nội thất - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị và công trình - Thiết kế nội thất - Đô thị học - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật cấp thoát nước	- Kinh tế Xây dựng - Quản lý Xây dựng	- Công nghệ kỹ thuật kiến trúc - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật giao thông - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - Kiến trúc - Kiến trúc cảnh quan - Kiến trúc nội thất - Kiến trúc đô thị - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị và công trình - Bảo tồn di sản kiến trúc – Đô thị - Đô thị học - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình biển

TT	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
						- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật cấp thoát nước

Control

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM VÀ TRANG THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Đề án số 6723/ĐA-ĐHBK ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
1	01 Phòng thực hành điêu khắc	Bàn xoay nặn tượng (20 bộ)
2	02 Xưởng thực hành cơ sở Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (50 bộ/xưởng), có điều hòa và 01 máy chiếu projector
3	01 Xưởng mô hình ngành Kiến trúc	Máy cắt laser X525 GCC; Máy cắt xốp (03 bộ); Máy tính để bàn (02 bộ); Máy tính xách tay; Máy chiếu cự ly gần (02 bộ); Máy in khổ A0; Máy khoan Makita (03 bộ); Máy mài Makita; Máy khoan bắt vít Makita (02 bộ); Bộ dụng cụ đa năng (03 bộ); Máy nén khí (02 bộ); Máy quay phim Sony; Nhiệt kế; Phong kế (02 bộ); Máy đo Âm kế; Thước laser Bosch (05 bộ); Máy ghi nhiệt - quang tự động (03 bộ)
4	02 Xưởng họa thất Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (70 bộ/xưởng)
5	Bộ tượng vẽ mỹ thuật Hy Lạp	01 bộ (10 tượng toàn thân khác nhau)
6	Phòng thí nghiệm Máy điện	Máy vi tính IBM (2); Oscilloscope AL-210; Bộ thí nghiệm ĐC/MF (3); Bộ TNCS về máy điện xoay chiều; Bộ TNCS về mạch điện xoay chiều; Bộ giao diện ghép nối với máy tính (3); Bộ mô phỏng đào tạo mạch điện - điện tử AC1-Fundamentals (2); Đ.hồ vạn năng chính xác cao để bàn; Bàn thí nghiệm biến áp; Máy phát sóng (4); Đ.cơ/máy phát 1 chiều; Máy biến áp tự ngẫu; Bàn thí nghiệm biến áp (2); Bàn thí nghiệm động cơ (2)
7	Phòng thí nghiệm Tự động - Đo lường	Ôn áp robot 10KVA - 3P; Máy Oscilloscope (2); Bàn thí nghiệm điện tử ETLAB 2000; PLC S7-200-PG 702 (20); PLC cho trạm S7-300-CPU-314; PLC S7-200-CPU212 nguồn nuôi 230VAC (28) PLC cho trạm S7-300-CPU-215DP; PLC cho trạm S7-300-CPU-212; Modul giao tiếp với Profibus CP 242-8; Cart mạng S7 - Ethermet (3); Electric de base; Entrainement Electric; Robot Cobro RS; Tableau de borb; Circuit Intesges; Bộ Digitax; Simulateur logique; Lord 'Ohm; Thiết bị TN vi điều khiển (2); Bàn điều khiển vi xử lý (3); Thiết bị TN vi điều khiển; Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến; Bộ nguồn cung cấp & thiết bị phụ trợ (2); Bộ lập trình EPROM (3); Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến (2); Máy nén khí Piston B7000/500CT – Ý; Máy sấy khí EA 1100 – Ý; Bộ lọc khí , chỉnh áp, đồng hồ áp lực; Bộ điều khiển PLC S7 200 – CPU (3); Bàn TNNCTB PLC với modul điều khiển động cơ; Bàn mô phỏng khả trình PLC (10); Dao động ký điện tử (2); Dao động ký điện tử (8); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 1P (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3P hình tia (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3 pha (2); Bàn thí nghiệm về NL 1P dùng tranzitor (2); Ossilloscope 30MHz (voltcraft) – 630 (4); Bàn TN truyền động điện với động cơ 1 chiều (2); Bàn TN truyền động điện với động cơ không đồng bộ roto lồng sóc (2); Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện



TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện 1 chiều, mạnh lực ghép; Mạch lực, động cơ điện xoay chiều, mạnh lực ghép; Máy vi tính (18)
8	Phòng thí nghiệm Mitsubishi	Q-PLC KIT; FX-PLC KIT; PC; Kit Box
9	Phòng thí nghiệm Cao áp	Máy thí nghiệm cao áp; Máy thí nghiệm cao áp; Máy đo điện trở đất hiện số; Máy đo điện trở đất cách điện hiện số; Máy đo điện trở đất; Máy vi tính
10	Phòng thực hành mô phỏng ngành Quản lý công nghiệp, Quản lý dự án	40 bộ máy tính Pentium FPT ELead
11	Phòng Cơ học tính toán	Máy tính xách tay (7), máy tính để bàn (10), Máy điều hòa (3), máy chiếu (1), tủ nóng lạnh (1), bộ bàn ghế hợp (1), bộ bàn ghế làm việc (10), tủ sách (1), tủ sắt lắp ghép (3).
12	Phòng thí nghiệm thủy lực	Bộ thí nghiệm áp suất thủy tĩnh; Bộ thí nghiệm tổn thất đường ống (HM112); Bộ thí nghiệm vận chuyển bùn cát (CAS); Bộ thí nghiệm mô hình mưa dòng chảy (HM 145)
13	Phòng thí nghiệm Công trình thủy	Thiết bị đo dung trọng độ ẩm bề mặt (1), Hệ thống GPS (1), Máy kiểm tra cường độ bê tông (1), Thiết bị xác định nhiệt thủy hóa bê tông (1), Thiết bị kiểm tra thấm bằng clo (1), Thiết bị kiểm tra độ sụt của vữa (1), Súng bắn bê tông (1), Thiết bị siêu âm bê tông (1), Thiết bị định vị cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra vết nứt bê tông (1), Máy kinh vĩ (2), Máy thủy bình (2), Máy toàn đạc điện tử (1), Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp định vị GPS (1), Máy cắt sắt - CC14SF (1), Máy mài GWS 20 -180 (1), Khuôn lấy mẫu C8(5), Khuôn lấy mẫu C6(10), Thiết bị đo độ sụt của bê tông (1), Tủ sắt lắp ghép (6), Thiết bị đo nhiệt độ Testo 175-T3 (1), Cân điện tử chính xác CAS (1), Tủ sấy Memert UN110 (1)
14	Xưởng ương tạo công nghệ ngành Công trình thủy	Máy cắt sắt - CC14SF (3), Máy trộn bê tông 250 lít (1), Khuôn cốt pha thép, bộ dụng cụ (2), Dụng cụ trộn thủ công bê tông, vữa xi măng (5), Máy mài GWS 20 -180 (4)
15	Phòng thí nghiệm Sấy	Thiết bị sấy chân không;
16	Phòng thí nghiệm Lạnh	Hệ thống lạnh; Thiết bị đo nhiệt độ điện tử; Máy nén lạnh; Mô hình TN hệ thống lạnh; Hệ thống điều hòa trung tâm; Thiết bị TN xử lý nhiệt ẩm & ĐHKK; Modul hòa nhiệt lạnh; Máy thu hồi và tái chế môi chất Freonh Bình chứa môi chất Freon thu hồi Máy đo nồng độ khí Thiết bị đo nhiệt độ tiếp xúc 24 kênh Tủ chống ẩm Hệ thống thí nghiệm xác định chế độ dòng chảy
17	Phòng thí nghiệm Lò hơi	Lò hơi; Tủ điện điều khiển lò hơi; Máy nghiền bi; Hệ thống TN xử lý khói thải độc hại; Hệ thống xử lý nước; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Máy nén khí; Sàng rây.
18	Phòng thí nghiệm Năng lượng mới	Hệ thống TN về bức xạ mặt trời; Bộ TN về bức xạ mặt trời; Hệ thống pin mặt trời; Bộ góp NLMT kiểu ống chân không; Thiết

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		bị đo bức xạ Maccollar; Thiết bị đo KEITHLEY; Bộ thu năng lượng MT để sản xuất hơi nước.
19	Phòng thí nghiệm Nhà máy Nhiệt điện	Hệ thống mô hình nhà máy nhiệt điện; Hệ thống xử lý nước cho NM nhiệt điện; PLC : moeller PS4-201-AA1; Bơm chân không; Thiết bị phân tích thành phần khí thải
20	Xưởng Nhiệt	Hệ thống điện- quạt thông gió; Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống vào mặt sàng; Máy hàn một chiều (DC) công nghệ Inverter dòng hàn; Máy cắt ống chuyên dùng sử dụng khí Gas và Ôxy; Máy uốn đa năng thủy lực; Máy khoan cần đường kính lớn; Bộ DC cầm tay ch dụng để cắt, ghép mí, gập mí tôn; Máy vát mép tôn cầm tay; Giá đỡ hàn quay; Bộ trụ hàn bồn; Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy tiện ren vít; Máy cuộn tole điều khiển thủy lực; Bơm nhiệt lượng kế; Cân điện tử hiện số; Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ ẩm bằng cảm ứng.
21	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Cầu đường	Cân thủy tĩnh hiện số; Máy đo hệ số sức chịu tải CBR; Máy thí nghiệm Marsahall; Hệ thống đo độ rung dải rộng; Phân tích hàm lượng nhựa li tâm; Máy LOSANGELS; Máy khoan bê tông nhựa; Tủ sấy Memmeck; Cân Benkenman; Cân đo độ vồng Benkeman; Khuôn gá Marshall; Máy nghiền bi (đá); Máy đầm tự động; Máy CBR & MARSHALL; Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa; Thiết bị đo CBR hiện trường; Bộ sàng đường kính 8"; Máng chia mẫu đa năng Gilson; Thiết bị phủ đầu mẫu; Súng kiểm tra bê tông hiện thị số; Máy cưa mẫu; Thiết bị siêu âm bê tông hiện thị số; Máy khoan bê tông xách tay; Máy đo dao động; Mô hình thí nghiệm đầm thép; Máy đo biến dạng tĩnh; Bộ chọn kênh; Bộ chuyển đổi A/D; Bể ngâm mẫu; Kích thủy lực; Cân kỹ thuật điện tử - EC-30; Bộ thí nghiệm đương lượng cát; Máy thí nghiệm CBR trong phòng; Máy đầm Proctor tự động; Cân Benkelman xác định môđun đàn hồi mặt đường; Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cân benkelman; Máy xác định độ nhớt nhựa đường; Máy Marshall; Kích thủy lực 30T; Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi; Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình, Wireless Structural Testing System; Thiết bị đo biến dạng tĩnh đa kênh hiện thị số; Thiết bị đo biến dạng động đa kênh; Thiết bị đo độ vồng mặt đường FWD loại nhẹ; Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường IRI, phương pháp trực tiếp; Bàn cân thủy tĩnh; Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép; Giá gắn Puly; Tủ giá đựng các khuôn mẫu; Cối đầm nén Proctor A4; Cối đầm nén Proctor A6; Bơm hút chân không; Thiết bị xác định đương lượng cát không có vỏ đựng; Thiết bị rút gọn mẫu ASTM; Bàn nén tĩnh; Chày đầm A6, A4; Đầm tay tạo mẫu; Thước đo độ bằng phẳng đường; Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường; Chày xuyên vaxiliep xác định giới hạn chảy; Chày đầm A4; Chày đầm A6; Bàn nén tĩnh; Khuôn A4, A6; Khuôn mẫu bê tông; Khuôn ép mẫu; Sàng cấp phối BTN; Sàng ASTM; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Vồng kế; Đồng hồ SoMitutoryo; Bộ kim vi ca thí nghiệm xi măng; Khuôn Marshal; Bơm hút chân không + bình thủy tĩnh Bộ thí nghiệm - Vòng đo xác định tuổi nứt của bê tông theo ASTM C1581

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		Bộ ghi số liệu thí nghiệm Datalogger cho strain gauge - Phoenix Corvus - SG Bộ đo co ngót của bê tông, tiêu chuẩn Áo OENORM B 3329:2009 Bộ ghi số liệu thí nghiệm Datalogger cho cảm biến LVDT-Phoenix Corvus - DAQ Máy đo pH/EC/TDS
22	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	Cân điện tử; Máy nén thủy lực; Chén bạch kim; Máy rung tạo mẫu xi măng; Máy hấp mẫu xi măng; Máy hấp; Quánh nhót kè; Máy trộn vữa xi măng; Máy giã tạo mẫu xi măng; Máy rung hỗn hợp bê tông; Máy siêu âm bê tông; Máy đo độ kéo dài của nhựa đường; Máy đo độ nhớt; Quánh nhót kè tự động; Quách nhót kè tự động; Máy trộn vữa xi măng; Máy nén bê tông; Máy kéo nén vạn năng; Máy đo chiều dày lớp phủ; Thiết bị đo biến dạng; Máy định vị cốt thép; Máy siêu âm bê tông đo vết nứt; Máy khoan bê tông; Máy đo chiều dày kim loại; Bộ rây sàng tiêu chuẩn; Thước cặp điện tử; Máy trộn bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ đo bọt khí trong Bê tông; Súng bật nảy xác định cường độ bê tông; Dụng cụ đo độ co ngót của bê tông; Thiết bị siêu âm bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ Indicator; Rọ cân thủy tinh; Bộ gá nén mẫu xi măng; Bộ gá uốn mẫu xi măng; Bộ côn đo độ sụt bê tông; Thiên phân kè; Bàn giã gia công; Vica xác định thời gian; Sàng lỗ vuông cấp phối đá dăm; Sàng cát lỗ vuông fi 2; Bộ sàng cát tiêu chuẩn; Nhót kè vebe; Khuôn tạo mẫu bê tông thí nghiệm; Bộ khuôn tạo mẫu bê tông atphan; Dụng cụ Vica; Kích thủy lực; Bộ đầm nén tiêu chuẩn; Máy cắt thép bằng đá; Bình hút ẩm; Súng bắn bê tông; Khuôn đơn đúc mẫu bê tông; Thùng đo chuẩn thể tích; Bình rửa cát – Inox; Bình rửa đá – Inox; Dụng cụ TN hàm lượng Paraphin trong nhựa đường; Tủ sấy 220°; Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm Bilum; Tủ sấy chân không; Máy kiểm tra thấm ion Clo Máy trộn bê tông tự do
23	Phòng thí nghiệm Địa Cơ	Bộ thí nghiệm Livinoff; Máy cắt trực tiếp điều khiển bằng vi xử lý; Máy đo độ ẩm dung trọng; Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu; Bộ thí nghiệm Xuyên động; Đầu đo lực và cáp điện; Máy cắt phẳng; Hộp cắt; Phễu rót cát - (Y); Cân KT điện tử; Máy nén khí; Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS; Máy kiểm tra chất lượng móng bê tông, đầm cốt; Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển; Phần mềm xử lý số liệu; Bộ 3 máy nén cố kết một trục tiêu chuẩn; FREE DOOM NPT DC SYSTEM; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn chảy CAZAGRANDE; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn dẻo; Điều hòa Funiki; Máy nén 3 trục; Máy cắt phẳng; Máy phân tích động cọc 4 kênh; Máy xuyên tĩnh; Thiết bị đo biến dạng dọc trục cọc; Tủ sấy chân không; Tủ sấy; Cân KT hiện số; Máy so màu; Địa bàn đa chức năng; Địa bàn cầm tay; Ống nhôm; Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo biến dạng Somitutoryo; Khuôn thiết bị đầm chặt; Thước dây sợi thủy tinh 50m; Bộ đầm chặt proctor cải tiến; Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy; Bộ TN xác định giới

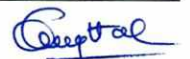
TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		hạn chảy; Thiết bị đo giới hạn chảy; Bộ TN giới hạn chảy; Tỷ trọng kế loại B; Tỷ trọng kế loại B151H; Rây tiêu chuẩn Tủ mát
24	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	Hydraulic Cylinder 6T, 10T, 50T, 100T; Tensometer TC31K: đo ứng suất biến dạng; EPOCHIIB - USA ultrasonic instrument: welding errors; Máy siêu âm MASTER: concrete strength, fissure depth; CONTROLAB : Máy đo khoảng cách; C412: Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép; Máy đo độ ăn mòn cốt thép; C405: đo chuyển vị dầm; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy khoan tạo mẫu bê tông; Máy nén bê tông hiển thị số + máy in; Máy kiểm tra vật liệu (đo từ biến); Máy đầm bê tông (đầm dùi); Hệ khung thí nghiệm tổng hợp: giàn thép; Thiết bị đo biến dạng hiển thị số; 58- E0048: Máy siêu âm bê tông; Cầu trục chạy điện 5T; Máy kéo nén vạn năng 20T; C406: Dụng cụ đo bề rộng khe hở; Khung gia tải bằng kích; PDI: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi; TML: Phiên đo biến dạng; Bộ đo chuyển vị LVDT; Thiết bị đo chuyển vị bằng LAZER; Hệ thống thu nhận số liệu NI USB-9237, NI USB-6210; Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm NI LabVIEW Signal Express 2009; Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng và chuyển vị. Xử lý kết quả thí nghiệm bằng phần mềm Australis; Máy dò tìm thép và các ống kỹ thuật trong bê tông; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy siêu âm bê tông Máy thí nghiệm nén mẫu bê tông tự động Máy đo độ rộng vết nứt bê tông Cảm biến đo lực 5 tấn Kích thủy lực 25 tấn Máy hàn điện
25	Xưởng thực tập công nhân các ngành xây dựng	Máy trộn vữa và bê tông; Khuôn đúc mẫu bê tông; Dao xây, thước đo, vật liệu (thép, gạch, đá, xi măng, cát)... đủ để nhóm 40 sinh viên thực hành trong 1 đợt
26	Phòng máy thực hành Trắc địa	Máy kinh vĩ 3; Máy kinh vĩ điện tử; Máy kinh vĩ quang cơ; Máy thủy chuẩn; Máy chiếu đứng; Máy thủy bình; Máy thủy chuẩn tự động; Máy thủy bình số; Máy thủy bình tự động; Máy đo sâu hồi âm; Máy toàn đạc điện tử; Mìn gỗ 3m gấp; Chân nhôm cho máy trắc địa; Máy bộ đàm cầm tay
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Silicat	Cân kỹ thuật, Máy bắn kiểm tra bê tông, Máy nghiền bi sứ, Tủ sấy, Lò nung, Máy nén khí, Máy xác định độ mịn xi măng, Máy đùn ép chân không, Máy thử cường độ nén vật liệu, Máy quang phổ so màu, Tủ lạnh, Máy cất nước. Máy ly tâm Rotofix 32A - Đức, Lò nung SH-FU-4MS - Hàn Quốc. Bộ rây D300
28	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Polymer	Cân phân tích; máy đo kéo, nén, uốn; máy đo độ bền va đập; máy đùn và đúc tạo mẫu; máy ép thủy lực; tủ sấy; máy nén khí. Tủ hút khí độc chịu Acid
29	Các phòng thực hành ngành Công nghệ thông tin	Phòng thực hành Chuyên đề 1: 30 máy tính; Phòng thực hành Chuyên đề 2: 122 máy tính; Phòng thực hành Mạng không dây: 45 máy tính; Phòng thực hành Đa phương tiện: 28 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C201: 45 máy tính; Phòng thực hành

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		Máy tính C206: 45 máy tính; Phòng thí nghiệm mạng CISCO: Router, Switch, 10 máy tính; Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng: Thiết bị Arduino, các mô hình phục vụ thí nghiệm
30	Phòng thí nghiệm Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Máy hiện sóng PS-400; Cân thủy phân SH-10; Máy đo độ ẩm ngũ cốc; Bài TN dẫn nhiệt (đlưu tnhien,cbức); Bài TN dẫn nhiệt; Bộ khảo sát nhiệt độ; Thiết bị truyền nhiệt; Thiết bị NC chu trình hút và lạnh; Bộ TN về định luật bức xạ nhiệt; Bình thí nghiệm; Máy nén khí; Máy dò siêu âm; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Trạm đo tốc độ gió và bức xạ năng lượng mặt trời; Thiết bị thí nghiệm quá trình tiết lưu; Tủ hồ sơ sắt; Nhiệt ẩm kế treo tường; Nhóm nhiệt kế điện tử; Rotamét chất khí; Lưu lượng kế chất lỏng; Can nhiệt; Hòa quang kế; Hòa quang kế; Themomet; Cầu đo nhiệt độ.
31	PTN Vật liệu học - Nhiệt luyện	Lò nung LENTON; Kính hiển vi kim loại học ; Kính hiển vi kim loại học; Máy đo độ cứng; Máy đo độ cứng vạn năng; Máy đánh bóng mẫu kim loại; Máy đo độ cứng cơ học; Tủ sấy 136L
32	PTN Đúc	Lò điện trở nấu nhôm; Lò đúc; Hệ thống lò trung tần nấu thép
33	PTN Hàn rèn	Máy hàn; Máy cắt đột liên hợp; Máy hàn hồ quang 1 chiều Inverter; Máy hàn hồ quang xoay chiều 250A; Máy hàn hồ quang xoay chiều 400A; Máy cắt Plassma – SUNSEN; Máy hàn hồ quang tự động; Máy hàn hồ quang 1 chiều; Máy hàn TIG xung DC-Inverter; Máy hàn hồ quang bán tự động; Máy cắt thép tấm CNC loại cơ động; Máy tiện; Máy hàn 1 chiều di động; Máy hàn chỉnh lưu; Máy hàn hồ quang có khí bảo vệ; Máy búa hơi; Máy bơm hơi
34	PTN Đo lường & Xử lý số liệu	Thiết bị dụng cụ đo lường; Thiết bị dụng cụ đo lường; Máy đo tọa độ ba chiều CMM
35	PTN SX Tự động	Ôn áp; Máy tiện CNC; Máy phay CNC Máy phay bàn kiểu đứng (CNC); Máy đo độ bóng SURETEST; Cụm động cơ bước Thermometre Electronique; Mạng điều khiển; Bàn dịch chuyển Robot; Robot công nghiệp; Bàn quay mô phỏng kho; Máy nén khí có giảm âm; Bàn chống rung; Bàn chống rung B1 (Máy phay); Cầu Winton Bộ dao tiêu chuẩn máy tiện; Bộ dao và gá dao tiêu chuẩn máy phay; Phần mềm CAD/CAM; Phần mềm điều khiển hệ thống FMS; Phần mềm Algor; Bộ điều khiển PLC; Bộ điều khiển PLC; Máy nén khí; Dao phay mô đun(m2No)
36	PTN Chế tạo máy	Máy thử lò xo; Cụm điều khiển tự động; Máy đo độ nhám
37	PTN Điều khiển & KT hệ thống	Máy nén khí; T. tâm phay nhiều đầu dao; Robot tergan + bộ nguồn điều khiển
38	PTN Truyền động và điều khiển thủy khí	Bàn TN điều khiển khí nén; Mô hình hệ thống khoan doa tự động; Máy kéo nén thủy lực; Deux sources eletronique; Hệ thống động cơ 1 chiều mô phỏng trục; Hệ thống thủy lực chuyển động quay; Phần mềm TK&ĐT hệ thủy khí- mạch ĐK; Hệ thống thủy lực chuyển động thẳng; Bộ PLC; Bộ PLC (Logo: AC); Bộ điều khiển PLC S7 - 200
39	Xưởng Cơ khí	Máy tiện; Máy tiện 16K20; Máy tiện vạn năng; Máy mài dụng cụ; Máy mài tròn ngoài; Máy bào ngang; Máy phay nằm ngang; Máy phay đứng vạn năng; Máy xọc vạn năng; Máy xọc răng;

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		Máy nén khí; Máy lọc và đun nước 3 chức năng; Trục cần mini; Máy vi tính; Hệ thống mạng các khu TN; Máy mài phẳng
40	PTN Cơ điện tử	Bàn TN cơ điện tử
41	Phòng Nghiên cứu và SX Thực nghiệm	Bình áp lực khí nén; Cụm bàn TH lập trình CNC; Máy tiện CNC 02 trục; Thiết bị đo độ ồn; Thiết bị đo tốc độ vòng quay; Hóa kế đo nhiệt độ đến 1800oC; Bộ TN lập trình PLC ; Phần mềm CAD/CAM ; Cảm biến nhiệt độ; Cảm biến áp suất; Cảm biến độ ẩm; Cảm biến độ dịch chuyển; Cảm biến đo lưu lượng; Cảm biến đo lực tải trọng; Cảm biến đo lực kéo nén
42	Phòng CNC Cơ bản	Máy tiện CNC/máy tính điều khiển; Máy phay CNC/máy tính điều khiển
43	Hệ thống đào tạo công nghệ CNC	Hệ thống CAD/CAM ESPRIT; Bộ máy tính mô phỏng công nghệ CNC
44	Phòng CNC Nâng cao	Máy tiện CNC; Máy phay CNC
45	Phòng nghiên cứu CNC	Máy tiện CNC 6 trục; Máy phay 5 trục; Thiết bị nghiên cứu dữ liệu cắt; Trang thiết bị máy xường
46	Phòng Vật tư CNC	Máy cưa điện cắt phôi; Xe đẩy chứa phoi
47	Phòng đo lường cấp 1 & 2, 3	Trang thiết bị đo lường cấp 1; Trang thiết bị đo lường cấp 2; Trang thiết bị đo lường cấp 3; Máy đo tọa độ Smart CMM; Máy chiếu biên dạng; Máy chiếu để bàn; Máy đo độ cứng
48	Phòng iCIM	Máy tiện CNC; Máy phay CNC; Hệ thống CIM; Trạm cấp phôi; Trạm lắp ráp; Trạm gia công; Băng tải; Thiết bị ngoại vi cho trung tâm; 1 Robot RV2AJ; 1 Robot RV1A
49	Phòng LAB - M202	Máy chủ FPT Elead SP3500; Máy tính FPT Elead T7150; Máy tính FPT Elead T5240; Máy in LBP 3300; Bộ lưu điện VALUE 2200 ELC D-AS; Máy chiếu đa năng; HuB/Switch ...
50	PTN Vật lý (Điện-Điện tử-Cơ-Nhiệt) PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Vật lý, Điện, Điện tử, Cơ học, Nhiệt học
51	PTN Quang học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Quang học
52	PTN Hóa học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Hóa học
53	Phòng máy tính đại cương - PFIEV	Thực hành Tin học đại cương (30 máy vi tính)
54	PTN Sản xuất tự động - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành Sản xuất tự động: Máy tiện CNC, máy phay CNC, máy đo ba chiều, mô hình dây chuyền sản xuất tự động SAPHIR
55	PTN Tin học công nghiệp - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành: Thí nghiệm PLC, Vi điều khiển, Vi xử lý, Điều khiển máy điện và cơ cấu chấp hành điện...
56	Phòng máy tính chuyên ngành - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành (20 máy vi tính)
57	Phòng TP1 – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành hệ thống nhúng (50 máy tính + 140 máy tính)

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
58	Phòng "WiFi" – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành các môn học "Wifi" (45 máy tính và các thiết bị khác)
59	Phòng Đa phương tiện – Khoa CNTT	Thực tập cho các môn học đa phương tiện (60 máy tính)
60	Phòng PTN kỹ thuật Nhúng - ngành CNTT	Thực hành các môn học về nhúng (32 máy tính và các thiết bị khác)
61	PTN Hóa dầu	TB chưng cất ASTM D86 (Koehler); Tỷ trọng kế; TB đo điểm chớp cháy (Koehler); TB đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỏ (Koehler); TB xác định điểm anilin (Koehler); TB xác định hàm lượng cacbon (Koehler); TB xác định độ ổn định oxy hóa của dầu mỡ bôi trơn (Koehler); TB đo nhiệt trị (IKA); Tủ nung (Nabertherm); Tủ sấy (Mettler)
62	PTN Công nghệ chế biến dầu khí	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Cary 60 (Agilent); Cân phân tích điện tử hiện số (Sartorius); Cân kỹ thuật; TB xác định hàm lượng lưu huỳnh XRF (Phoenix II); Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC (Agilent); TB phân tích dầu thô C1-C100 (Agilent-Wasson); Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR (Thermo); Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS (THERMO); TB xác định bề mặt riêng ASAP2020 (Micromeritics); Kính hiển vi điện tử quét SEM JSM-6010PLUS/LV (JEOL); Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC (Perkin-Helmer); Máy đồng hóa siêu âm UP400s (Hielscher); Máy khuấy từ gia nhiệt (ARECX); Bể rửa siêu âm (S60H Elma); Máy cô quay chân không hiện số RV 10 Digital V (IKA); TB xác định đường cong chưng cất điểm sôi thực (Petrodist 100s-6i); TB phản ứng liên tục BTRS-jr (Parker); TB sắc ký phân tích khí dầu mỏ B7890 (Agilent-Wasson); Tủ sấy (Mettler); Tủ nung (Nabertherm 1200); Tủ hút; Máy cất nước 2 lần (FISTREEM); TB xác định độ ăn mòn tấm đồng (Koehler); TB đo áp suất hơi bão hòa của xăng ASTM 5191 (ERAVAP-ERALYTIC); Máy ly tâm 2000 vòng (Orto Alresa); TB đo nhiễu xạ tia X (smartlab Rigaku) Máy cất nước một lần 4 lít/giờ
63	PTN Môi trường	Máy đo COD và đa chỉ tiêu trong nước - Model: H183314, Cân phân tích và hiệu chuẩn đồng bộ 220g; 0.0001g Thiết bị thu phát Ubiquiti UniFi Ap AC PRO: 1 cái
64	PTN Cơ điện tử và Ứng dụng	Mô hình thiết bị đào tạo ứng dụng kết nối IoT Hanback: 1 Bộ Mô hình thiết bị đào tạo nền tảng tích hợp IoT Hanback: 1 Bộ Máy hiện sóng Owon: 1 Cái Đồng hồ vạn năng Owon: 2 Cái Mô hình thiết bị đào tạo nguyên lý cảm biến Hanback: 1 Bộ Nguồn DC Owon: 1 Cái Mô hình thiết bị đào tạo công nghệ truyền thông dữ liệu Hanback: 1 Bộ

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		Mô hình thiết bị đào tạo về ứng dụng của công nghệ IoT trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe Hanback: 1 Bộ Robot hai cánh tay công nghiệp loại dual arm ABB: 1 Bộ Cụm khung bàn lắp ráp trạm kiểm tra ghép nối robot công nghiệp Lucas-Nuelle: 1 Bộ Robot công nghiệp độ chính xác cao 6 bậc tự do và phụ kiện ABB: 1 Bộ Cụm khung bàn đặt robot kết hợp hệ thống trạm kiểm tra cơ điện tử công nghiệp Lucas-Nuelle: 1 Bộ Máy tiện chính xác Fullmark: 2 Bộ Máy phay chính xác PaoFong: 2 Bộ Mô hình đào tạo thủy lực nâng cao Lucas-Nuelle: 3 Bộ Máy đúc nhựa ENGEL: 1 Bộ Máy sấy SHINI: 1 Cái Thiết bị điều khiển nhiệt độ khuôn SHINI: 1 Cái Khuôn Amesco: 1 Cái Máy đo biên dạng và độ nhám tiếp xúc Accretech: 1 Bộ Bộ lưu điện - Loại 1 ARES: 2 Bộ Máy sấy khí - Loại 1 SMC: 1 Bộ Thiết bị đo độ tròn Mahr: 1 Bộ Kính hiển vi quét (SEM) ghép nối bộ phân tích phổ EDS Jeol: 1 Bộ Bộ lưu điện - Loại 2 ARES: 1 Bộ Máy kéo uốn vạn năng Testometric: 1 Bộ Bộ máy tính để bàn Dell: 2 Bộ Máy cắt mẫu cứng Comotech: 1 Cái Máy nén khí Fini: 1 Cái Máy sấy khí - Loại 2 ATS: 1 Cái Bình chứa khí nén Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Bảo Khánh: 1 Cái Máy đo chiều dày vật liệu Defelsko: 1 Cái Máy in nhựa 3D Nexum: 1 Cái Máy cắt dây CNC Excetek: 1 Bộ Máy phay CNC 3 trục Hurco: 1 Bộ Thiết bị camera tốc độ cao kỹ thuật số: 1 bộ



Phụ lục V

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

(Ban hành kèm theo Đề án số 6723/ĐA-ĐHBK ngày 26 tháng 12 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
1	Nguyễn Đình Lâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ sinh học	9420201
2	Nguyễn Đình Minh Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ sinh học	9420201
3	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ sinh học	9420201
4	Lê Lý Thùy Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
5	Bùi Xuân Đông		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
6	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
7	Tạ Ngọc Ly		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
8	Nguyễn Hoàng Minh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
9	Đoàn Ngọc Trà My		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
10	Nguyễn Thị Minh Xuân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
11	Ngô Thái Bích Vân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	9420201
12	Bùi Viết Cường		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sinh học	9420201
13	Hồ Lê Hân		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sinh học	9420201
14	Đoàn Thị Thu Loan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ sinh học	9420201
15	Phạm Cẩm Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ sinh học	9420201
16	Hồ Viết Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ sinh học	9420201
17	Trịnh Lê Huyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ sinh học	9420201
18	Phạm Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ sinh học	9420201
19	Trương Lê Bích Trâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ sinh học	9420201
20	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Khoa học máy tính	9480101
21	Nguyễn Tấn Khôi	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
22	Nguyễn Văn Hiệu		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101



STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
24	Trương Ngọc Châu		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
25	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
26	Trịnh Công Duy		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
27	Võ Đức Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
28	Ninh Khánh Duy		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
29	Bùi Thị Thanh Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
30	Phạm Công Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
31	Đặng Thiên Bình		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
32	Phạm Minh Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
33	Lê Trần Đức		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
34	Huỳnh Hữu Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
35	Nguyễn Năng Hùng Vân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
36	Lê Minh Trí		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
37	Nguyễn Thanh Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	9480101
38	Nguyễn Đình Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Cơ kỹ thuật	9520101
39	Phan Thành Long	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Cơ kỹ thuật	9520101
40	Nguyễn Văn Thiên Ân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Cơ kỹ thuật	9520101
41	Trịnh Xuân Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Cơ kỹ thuật	9520101
42	Phạm Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Cơ kỹ thuật	9520101
43	Lê Cung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Cơ kỹ thuật	9520101
44	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Cơ kỹ thuật	9520101
45	Nguyễn Công Hành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Cơ kỹ thuật	9520101
46	Lưu Đức Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
47	Đinh Minh Diệm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
48	Trần Ngọc Hải		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
49	Hoàng Văn Thạnh		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
50	Bùi Minh Hiền		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
51	Trần Minh Sang		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
52	Đỗ Lê Hưng Toàn		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
53	Phạm Văn Trung		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
54	Đoàn Quốc Khoa		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
55	Nguyễn Thị Tú Trinh		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	9520103
56	Đặng Phước Vinh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
57	Võ Như Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
58	Lê Hoài Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
59	Ngô Thanh Nghị		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
60	Trần Đình Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
61	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
62	Dương Tấn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
63	Đỗ Thế Cần		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	9520103
64	Tào Quang Bằng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
65	Nguyễn Phạm Thế Nhân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
66	Võ Trần Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
67	Đinh Đức Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
68	Nguyễn Bá Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
69	Lê Đình Minh Nhật		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
70	Trần Thanh Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
71	Võ Chí Chính	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
72	Phan Quý Trà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
73	Hoàng Ngọc Đồng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
74	Trần Văn Vang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
75	Thái Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
76	Huỳnh Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
77	Phạm Duy Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
78	Nguyễn Quốc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
79	Nguyễn Thành Văn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
80	Ngô Phi Mạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	9520115
81	Lưu Đức Lịch		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật nhiệt	9520115

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
82	Trần Văn Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
83	Lê Minh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
84	Dương Việt Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
85	Phạm Quốc Thái	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
86	Hoàng Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
87	Nguyễn Võ Đạo		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
88	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
89	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
90	Võ Anh Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
91	Thái Bá Chiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
92	Bùi Văn Ga	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
93	Lê Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
94	Phan Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
95	Võ Đại Quý		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
96	Trần Văn Luận		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
97	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
98	Phạm Trường Thi		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
99	Nguyễn Tiến Thừa		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
100	Nguyễn Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
101	Nguyễn Văn Triều		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
102	Nguyễn Thị Ngọc Giao		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật điện	9520201
103	Lê Kim Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
104	Nguyễn Hữu Hiếu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
105	Lê Đình Dương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
106	Nguyễn Hồng Việt Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
107	Lê Thành Bắc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
108	Dương Minh Quân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
109	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
110	Võ Quang Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
111	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
112	Nguyễn Thị Ái Nhi		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
113	Trịnh Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
114	Lưu Ngọc An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
115	Phan Đình Chung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
116	Phạm Văn Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
117	Lê Hồng Lâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
118	Nguyễn Tùng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
119	Hoàng Trần Thế		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
120	Hạ Đình Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
121	Đoàn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	9520201
122	Nguyễn Ngọc Tân		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Kỹ thuật điện	9520201
123	Phan Trần Đăng Khoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
124	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
125	Võ Tuấn Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
126	Nguyễn Duy Nhật Viễn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
127	Huỳnh Việt Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
128	Tăng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
129	Nguyễn Quang Như Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
130	Huỳnh Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
131	Trần Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật điện tử	9520203
132	Trần Văn Líc		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật điện tử	9520203
133	Văn Phú Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật điện tử	9520203
134	Bùi Thị Minh Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
135	Nguyễn Văn Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
136	Lê Thị Phương Mai	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
137	Võ Duy Phúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
138	Hoàng Lê Uyên Thục		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
139	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
140	Nguyễn Tấn Hưng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật viễn thông	9520208
141	Hồ Phước Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật viễn thông	9520208
142	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật viễn thông	9520208
143	Nguyễn Văn Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật viễn thông	9520208
144	Đào Duy Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật viễn thông	9520208
105	Ngô Văn Dưỡng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
146	Lê Quốc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
147	Nguyễn Lê Hoà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
148	Lê Tiến Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
149	Giáp Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
150	Trần Thị Minh Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
151	Nguyễn Hoàng Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
152	Trương Thị Bích Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
153	Nguyễn Kim Ánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
154	Trần Thái Anh Âu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
155	Nguyễn Quốc Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
156	Nguyễn Khánh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
157	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
158	Ngô Đình Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
159	Nguyễn Thị Kim Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
160	Trần Đình Khôi Quốc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
161	Trần Văn Quang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
162	Lê Thị Xuân Thùy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
163	Lê Năng Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
164	Nguyễn Dương Quang Chánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
165	Trần Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
166	Trần Hà Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
167	Hoàng Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
168	Lê Phước Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
169	Phạm Thị Kim Thoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
170	Nguyễn Đình Huân		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
171	Nguyễn Phước Quý An		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
172	Trần Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
173	Hồ Hồng Quyên		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
174	Lê Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
175	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ thực phẩm	9540101
176	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ thực phẩm	9540101
177	Trương Hữu Trì	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ thực phẩm	9540101
178	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ thực phẩm	9540101
179	Phạm Thị Đoan Trinh		Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ thực phẩm	9540101
180	Đặng Minh Nhật	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
181	Mạc Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
182	Tạ Thị Tố Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
183	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
184	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
185	Nguyễn Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
186	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
187	Nguyễn Trần Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
188	Đào Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	9540101
189	Nguyễn Văn Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ thực phẩm	9540101
190	Dương Thế Hy		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ thực phẩm	9540101
191	Phan Thế Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ thực phẩm	9540101
192	Dương Thị Hồng Phấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ thực phẩm	9540101
193	Nguyễn Minh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ thực phẩm	9540101
194	Phan Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ thực phẩm	9540101
195	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
196	Lê Minh Sơn		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
197	Lê Trương Di Hạ		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
198	Lê Phong Nguyên		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
199	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
200	Trần Đình Hiếu		Tiến sĩ	Kiến trúc	kỹ thuật xây dựng	9580201
201	Nguyễn Văn Tấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật xây dựng	9580201
202	Trần Quang Hưng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
203	Nguyễn Văn Chính	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
204	Trương Hoài Chính	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
205	Đặng Công Thuật	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
206	Vương Lê Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
207	Trần Thanh Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
208	Nguyễn Quang Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
209	Phạm Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
210	Bùi Quang Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
211	Phan Đình Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
212	Đinh Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
213	Lê Vũ An		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
214	Lê Xuân Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
215	Lê Khánh Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
216	Mai Chánh Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
217	Đinh Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
218	Phạm Mỹ		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
219	Lê Ngọc Quyết		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
220	Nguyễn Công Luyến		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
221	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	9580201
222	Nguyễn Chánh Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
223	Lê Văn Thảo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
224	Tô Thúy Nga	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
225	Nguyễn Chí Công	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
226	Đoàn Thụy Kim Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
227	Lê Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
228	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
229	Nguyễn Ngọc Hậu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
230	Phạm Thành Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
231	Nguyễn Văn Hường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
232	Võ Ngọc Dương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
233	Vũ Huy Công		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
234	Ngô Văn Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
235	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
236	Lê Thị Kim Oanh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
237	Huỳnh Phương Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
238	Nguyễn Văn Quang		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
239	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
240	Nguyễn Minh Hải		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
241	Đỗ Thị Phụng		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
242	Nguyễn Văn Mỹ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
243	Nguyễn Duy Thảo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
244	Hồ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
245	Hoàng Trọng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
246	Trần Đình Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
247	Đỗ Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
248	Hoàng Phương Hoa	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
249	Phan Hoàng Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
250	Đỗ Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
251	Cao Văn Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
252	Nguyễn Hồng Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
253	Nguyễn Xuân Toàn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
254	Nguyễn Lan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
255	Võ Duy Hùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
256	Đỗ Hữu Đạo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
257	Phạm Ngọc Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
258	Châu Trường Linh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
259	Bạch Quốc Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
260	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
261	Phạm Văn Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
262	Phan Đức Tâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
263	Trần Thị Phương Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
264	Trần Thị Thu Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
265	Nguyễn Văn Tê Rôn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
266	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
267	Trần Trung Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
268	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Quản lý xây dựng	9580302
269	Huỳnh Thị Minh Trúc		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
270	Ngô Ngọc Tri	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
271	Trương Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
272	Mai Anh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
273	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
274	Phạm Thị Trang		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Ngành phụ trách theo bộ môn	Ngành	Mã ngành
272	Mai Anh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
273	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
274	Phạm Thị Trang		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
275	Huỳnh Nhật Tổ		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng	9580302
276	Trần Thị Hoàng Giang		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng	9580302
277	Lê Thị Huỳnh Anh		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng	9580302
278	Nguyễn Thị Cúc		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng	9580302
279	Nguyễn Hồng Nguyên		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng	9580302
280	Nguyễn Thị Phương Quyên		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng	9580302
281	Nguyễn Đặng Hoàng Thư		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng	9580302
282	Phạm Anh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
283	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
284	Trương Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302
285	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng	9580302

Geep Tol



Phụ lục VI
CÁC DỰ ÁN NGHIÊN CỨU HỢP TÁC VỚI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU VÀ DOANH NGHIỆP
TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC
(Ban hành kèm theo Đề án số 6723/ĐA-ĐHBK ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

Bảng 1. Danh sách các văn bản ký kết trong năm học 2024-2025

STT	Quốc gia	TÊN TRƯỜNG	NGÀY KÍ KẾT	Thời gian hết hạn	NỘI DUNG
1.	Việt Nam	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	04/09/2024	5 năm	Hợp tác nhân sự, nghiên cứu, học bổng và tuyển dụng
2.	Malaysia	Đại học Curtin	04/08/2024		Hợp tác trao đổi học thuật và nghiên cứu khoa học
3.	Nhật Bản	Công ty Mikunya	01/11/2024	5 năm	Hợp tác lĩnh vực xử lý nước thải, chuyển giao công nghệ và tài liệu học thuật
4.	Việt Nam	Công ty Sika Hữu hạn Việt nam	21/8/2024	1 năm, tái ký lại hàng năm	Thúc đẩy hoạt động giao dục chuyên ngành xây dựng
5.	Đài Loan	Đại học quốc gia Sun Yat-sen	27/8/2024	3 năm	Hợp tác giao lưu trao đổi học thuật, sinh viên, viên chức và nghiên cứu khoa học
6.	Pháp	Gia đình Guifault/Hoang	16/8/2024	5 năm, gia hạn tự động	Mượn máy CNC cho mục đích giáo dục
7.		Microchip và R&P	30/9/2024	5 năm	Tài trợ công cụ giảng dạy cho Khoa ĐTVT và khoa Cơ khí
8.	Đài Loan	Trường Đại học Khoa học, Đại học Quốc gia Yang Ming Chiaio Tung	23/9/2024	5 năm	Hợp tác trao đổi học thuật, khoa học, nghiên cứu, đào tạo
9.	Nhật Bản	Công ty Pipe Design	08/06/2024	3 năm	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu KHCN
10.	Nhật Bản	Quỹ KH và GD Murata	25/11/2024	3 năm	Tài trợ 10 đề tài nghiên cứu trị giá 5.000.000 yên/ năm



STT	Quốc gia	TÊN TRƯỜNG	NGÀY KÍ KẾT	Thời gian hết hạn	NỘI DUNG
11.	Nga	Đại học Bang Tula	23/12/2024	5 năm	Hợp tác chung trong đào tạo và nghiên cứu khoa học
12.	Đài Loan	Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân, Đại học khoa học và công nghệ Long Hoa, Đại học Côn Sơn (INTACT Base)	27/11/2024	5 năm	“Chương trình đặc biệt đào tạo nhân tài công nghiệp Quốc tế” (sau đây gọi tắt là “ Chương trình INTENSE ”)
13.	Doanh nghiệp Việt nam	Công ty TNHH LG Electronics Development Việt Nam	27/09/2024	5 năm	Thành lập Phòng thực hành nghiên cứu An ninh Mạng và chương trình hợp tác Đào tạo
14.	Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu, đào tạo thiết kế vi mạch và trí tuệ nhân tạo Đà Nẵng, các Trường đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	30/08/2024	5 năm	Hợp tác về hoạt động nghiên cứu đào tạo, bồi dưỡng lĩnh vực vi mạch bán dẫn và trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
15.	Việt Nam	Công ty TNHH Siemens	10/04/2024	Hiệu lực đến lúc xong thiết bị	Thỏa thuận tài trợ thiết bị và phần mềm cho Khoa Điện và Khoa cơ khí
16.	Singapore	Trường Bách khoa Singapore	03/01/2025	03/01/2028	Hợp tác Chương trình trao đổi sinh viên
17.	Việt Nam	Công ty Cổ phần Aceccok Việt Nam	12/03/2025	3 năm	Hợp tác tham quan nhà máy; tuyển dụng nhân sự; tài trợ; hỗ trợ hoạt động đào tạo.
18.	Việt Nam	Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	06/01/2025	cho đến khi Cuộc thi MECA 2025 kết thúc	Tài trợ Cuộc thi Mitsubishi Electric Cup of the Year 2025
19.	Hàn Quốc	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Việt Nam Đà Nẵng (VIH) và Trung tâm Kinh tế sáng tạo & Đổi mới Ulsan (UCCEI) và Cao đẳng Ulsan (UC)	24/4/2025	3 năm	Chương trình Hệ sinh thái khởi nghiệp Vietnam (Da Nang) - Korea (Ulsan) (VKSEE)

STT	Quốc gia	TÊN TRƯỜNG	NGÀY KÍ KẾT	Thời gian hết hạn	NỘI DUNG
		và Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam tại Hàn Quốc (VINK)			
20.	Hà Lan		29/4/2025	cho đến khi chương trình kết thúc	Chương trình " Netherlands-Southeast Asia Semiconductor Short Talent Programme 2025"
21.	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Meta Square	20/02/2025	2 năm	Hợp tác và phát triển công nghệ AI-STEM
22.	Doanh nghiệp	Coretech System co.ltd.,	26/02/2025	13/02/2026	Tài trợ 50 phần mềm Moldex3D
23.	Australia	Đại học Newcastle	02/04/2025		Thảo luận đào tạo liên kết
24.	Nhật Bản	Đại học Aizu	24/04/2025	3 năm	Hợp tác trong trao đổi nghiên cứu và học thuật
25.	Châu Âu	Thỏa thuận Dự án ACCEES	01/04/2025	Theo kế hoạch dự án	Thỏa thuận phối hợp thực hiện dự án ACCEES (Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghệ số trong giáo dục đại học tại Việt Nam)
26.	Hàn Quốc	Tổng công ty Đường sắt Hàn Quốc	28/05/2025	3 năm	Hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực đường sắt tốc độ cao
27.	Việt Nam	Sở Xây dựng Thành phố Đà Nẵng	30/05/2025	5 năm	Hợp tác trọng tâm các lĩnh vực: quản lý Nhà nước, phát triển hạ tầng kỹ thuật và giao thông, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, ứng dụng
28.	Doanh nghiệp	Chi nhánh Công ty TNHH Jibannet Asia	16/06/2025	25/7/2025	hợp tác đào tạo

Bảng 2. Danh sách sự kiện quốc tế

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học Quốc gia và Quốc tế	Thời gian tổ chức	Đơn vị tổ chức/ Đơn vị phối hợp
1.	Chương trình phát triển kỹ năng sinh viên thông qua mô hình thực tế Learning Express lần VIII, năm 2025.	2-8/4/2025	Trường Đại học Bách khoa
2.	Toạ đàm học thuật quốc tế "Thiết kế khu vực ga đường sắt Đà Nẵng mới: Tích hợp và kết nối với hạ tầng đô thị"	05-08/3/2025	Trường Đại học Bách khoa
3.	Chương trình phát triển kỹ năng sinh viên thông qua mô hình thực tế Learning Express lần VIII, năm 2025.	02-08/4/2025	Trường Đại học Bách khoa
4.	Hội thảo quốc tế IEEE ICCE 2024	01-02/08/2024	Trường Đại học Bách khoa phối hợp
5.	Hội Thảo khoa học “Vật liệu Tiên tiến và Ứng dụng” trong khuôn khổ dự án PHER	07/8/2024	Trường Đại học Bách khoa
6.	SURF2024: Hội thảo khoa học: Kết nối không gian Đổi mới sáng tạo Đà Nẵng - Seoul	29-30/8/2024	Trường Đại học Bách khoa
7.	Toạ đàm học thuật quốc tế giữa Học viện Công nghệ Maebashi (Nhật Bản) và Khoa Kiến trúc - DUT" với chủ đề “Thiết lập không gian kiến trúc - cảnh quan đô thị gắn với giá trị văn hóa truyền thống Đình làng Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.	09/9/2024	Trường Đại học Bách khoa
8.	Hội thảo khoa học quốc tế: "'4.0 Technologies for Sustainable Development" trong chuỗi hội thảo quốc tế kỷ niệm 30 năm thành lập ĐHQĐN	07-08/11/2024	Trường Đại học Bách khoa
9.	Hội thảo lần thứ 4 về khoa học tiên tiến trog lĩnh vực xây dựng vì sự phát triển bền vững (ATCESD 2024)	09-10/11/2024	Trường Đại học Bách khoa
10.	Hội thảo 23rd International Symposium on Advanced Technology (ISAT-23)	22/11/2024	Trường Đại học Bách khoa phối hợp

